

Số: 715.../QĐ/TGD-MXV

Hà Nội, ngày 15. tháng 8. năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành mức ký quỹ khi giao dịch liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam

### TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

### QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ khi thực hiện giao dịch liên kỳ hạn (inter-month), mặt hàng Nông sản tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo Phụ Lục I đính kèm.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16/8/2023 và thay thế Quyết định số: 671/QĐ/TGD-MXV ngày 25/7/2023.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLGD, HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Đức Quang



**PHỤ LỤC I**  
**MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH LIÊN KỶ HẠN (INTER-MONTH) MẶT HÀNG NÔNG SẢN**  
**TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 715/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 15 tháng 8 năm 2023)

**I. Danh sách các mức ký quỹ liên kỳ hạn mặt hàng Nông sản**

**1. Dầu đậu tương**

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	Nông sản	CBOT	09/2023	10/2023	1,210	USD
2				09/2023	12/2023	1,265	USD
3				09/2023	01/2024	1,320	USD
4				09/2023	03/2024	1,540	USD
5				09/2023	05/2024	1,650	USD
6				09/2023	07/2024	1,760	USD
7				09/2023	08/2024	1,870	USD
8				10/2023	12/2023	770	USD
9				10/2023	01/2024	880	USD
10				10/2023	03/2024	935	USD
11				10/2023	05/2024	990	USD
12				10/2023	07/2024	1,045	USD
13				10/2023	08/2024	1,100	USD
14				12/2023	01/2024	550	USD
15				12/2023	03/2024	660	USD
16				12/2023	05/2024	688	USD
17				12/2023	07/2024	825	USD
18				12/2023	08/2024	990	USD
19				01/2024	03/2024	330	USD
20				01/2024	05/2024	550	USD
21				01/2024	07/2024	550	USD
22				01/2024	08/2024	660	USD
23				03/2024	05/2024	275	USD
24				03/2024	07/2024	440	USD
25				03/2024	08/2024	523	USD
26				05/2024	07/2024	275	USD
27				05/2024	08/2024	440	USD
28				07/2024	08/2024	275	USD

## 2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	Nông sản	CBOT	09/2023	11/2023	1,210	USD
2				09/2023	01/2024	1,430	USD
3				09/2023	03/2024	1,650	USD
4				09/2023	05/2024	1,870	USD
5				09/2023	07/2024	1,925	USD
6				09/2023	08/2024	2,365	USD
7				11/2023	01/2024	770	USD
8				11/2023	03/2024	880	USD
9				11/2023	05/2024	1,183	USD
10				11/2023	07/2024	1,375	USD
11				11/2023	08/2024	1,458	USD
12				01/2024	03/2024	660	USD
13				01/2024	05/2024	880	USD
14				01/2024	07/2024	1,155	USD
15				01/2024	08/2024	1,320	USD
16				03/2024	05/2024	468	USD
17				03/2024	07/2024	880	USD
18				03/2024	08/2024	990	USD
19				05/2024	07/2024	468	USD
20				05/2024	08/2024	880	USD
21				07/2024	08/2024	440	USD

## 3. Khô đậu tương

Stt	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	Nông sản	CBOT	09/2023	10/2023	1,045	USD
2				09/2023	12/2023	1,320	USD
3				09/2023	01/2024	1,320	USD
4				09/2023	03/2024	1,485	USD
5				09/2023	05/2024	1,430	USD
6				09/2023	07/2024	1,540	USD

7				09/2023	08/2024	1,650	USD
8				10/2023	12/2023	660	USD
9				10/2023	01/2024	770	USD
10				10/2023	03/2024	880	USD
11				10/2023	05/2024	990	USD
12				10/2023	07/2024	1,100	USD
13				10/2023	08/2024	1,210	USD
14				12/2023	01/2024	550	USD
15				12/2023	03/2024	660	USD
16				12/2023	05/2024	770	USD
17				12/2023	07/2024	880	USD
18				12/2023	08/2024	990	USD
19				01/2024	03/2024	550	USD
20				01/2024	05/2024	660	USD
21				01/2024	07/2024	770	USD
22				01/2024	08/2024	880	USD
23				03/2024	05/2024	550	USD
24				03/2024	07/2024	660	USD
25				03/2024	08/2024	770	USD
26				05/2024	07/2024	550	USD
27				05/2024	08/2024	660	USD
28				07/2024	08/2024	550	USD

#### 4. Lúa mỳ

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mỳ	Nông sản	CBOT	09/2023	12/2023	550	USD
2				09/2023	03/2024	605	USD
3				09/2023	05/2024	688	USD
4				09/2023	07/2024	880	USD
5				12/2023	03/2024	330	USD
6				12/2023	05/2024	550	USD
7				12/2023	07/2024	688	USD
8				03/2024	05/2024	385	USD
9				03/2024	07/2024	605	USD
10				05/2024	07/2024	440	USD

P.T.L  
 Ý GIẢ  
 NG  
 ÊT  
 N:O

## 5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn bắt đầu	Kỳ hạn kết thúc	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Ngô	Nông sản	CBOT	09/2023	12/2023	908	USD
2				09/2023	03/2024	908	USD
3				09/2023	05/2024	1,155	USD
4				09/2023	07/2024	1,128	USD
5				12/2023	03/2024	495	USD
6				12/2023	05/2024	660	USD
7				12/2023	07/2024	880	USD
8				03/2024	05/2024	440	USD
9				03/2024	07/2024	660	USD
10				05/2024	07/2024	440	USD

Ghi chú: Các trường hợp khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài có liên thông.

## II. Danh sách các mức ký quỹ ban đầu theo kỳ hạn mặt hàng Nông sản

### 1. Dầu đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	09/2023	3,465	USD
2					10/2023	2,915	USD
3					12/2023	2,750	USD
4					01/2024	2,723	USD
5					03/2024	2,695	USD
6					05/2024	2,668	USD
7					07/2024	2,640	USD
8					08/2024	2,475	USD

### 2. Đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	09/2023	4,620	USD

2					11/2023	4,290	USD
3					01/2024	4,235	USD
4					03/2024	4,180	USD
5					05/2024	4,015	USD
6					07/2024	3,630	USD
7					08/2024	3,218	USD

### 3. Khô đậu tương

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	09/2023	3,410	USD
2					10/2023	3,300	USD
3					12/2023	3,080	USD
4					01/2024	2,860	USD
5					03/2024	2,750	USD
6					05/2024	2,640	USD
7					07/2024	2,530	USD
8					08/2024	2,420	USD

### 4. Lúa mì

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
1	Lúa mì	ZWA	Nông sản	CBOT	09/2023	3,630	USD
2					12/2023	3,300	USD
3					03/2024	3,163	USD
4					05/2024	3,163	USD
5					07/2024	2,915	USD

### 5. Ngô

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Kỳ hạn hợp đồng	Mức ký quỹ ban đầu	
-----	--------------	-------------	---------------	---	-----------------	--------------------	--

